

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xi nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1000283494 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25/9/2017.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TBX.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 25/9/2017 là 15.102.800.000 đồng (Mười lăm tỷ, một trăm linh hai triệu, tám trăm nghìn đồng), được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm Công nghiệp Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Xuân Hải	Thành viên
Ông Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên
Ông Phạm Văn Hệ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/12/2020)
Bà Lê Thị Lan Hòa	Thành viên (Từ nhiệm ngày 27/12/2020)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Mai Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà My	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Hệ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Văn Hệ
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Số: 117/2021/BCKT-CPA VIETNAM-NV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình được lập ngày 24 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy UQ số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Khánh Minh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4484-2018-137-1

Giấy UQ số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		19.633.449.547	34.464.721.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	29.694.884	6.107.902.721
1. Tiền	111		29.694.884	6.107.902.721
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	2.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.549.460.271	7.690.065.438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	4.762.826.846	5.299.850.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.000.000	22.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	85.946.025	2.689.527.166
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(321.312.600)	(321.312.600)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	15.054.294.392	18.466.753.828
1. Hàng tồn kho	141		15.054.294.392	18.466.753.828
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+260)	200		7.646.112.096	10.339.711.173
II. Tài sản cố định	220		7.519.412.544	9.165.392.779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	7.519.412.544	9.165.392.779
- Nguyên giá	222		65.129.882.667	64.105.076.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.610.470.123)	(54.939.683.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		33.500.000	33.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.500.000)	(33.500.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	99.120.542	1.118.786.852
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.120.542	1.118.786.852
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.579.010	55.531.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	27.579.010	55.531.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		27.279.561.643	44.804.433.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		7.363.901.282	22.826.058.626
I. Nợ ngắn hạn	310		7.363.901.282	22.826.058.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.960.236.350	8.360.177.269
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	315.245.814	7.718.875
3. Phải trả người lao động	314		743.707.767	1.208.246.447
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	115.587.385	135.244.711
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	461.499.300	465.673.500
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	2.852.000.000	11.697.373.158
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		915.624.666	951.624.666
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		19.915.660.361	21.978.374.535
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	19.915.660.361	21.978.374.535
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.102.800.000	15.102.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>15.102.800.000</i>	<i>15.102.800.000</i>
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.125.670.663	1.125.670.663
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.485.918.238	3.485.918.238
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.271.460	2.263.985.634
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>2.263.985.634</i>	<i>2.973.916.834</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(2.062.714.174)</i>	<i>(709.931.200)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		27.279.561.643	44.804.433.161

Thái Bình, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	20.497.551.691	57.683.711.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		20.497.551.691	57.683.711.320
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	18.110.958.547	51.751.158.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.386.593.144	5.932.553.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	10.399.496	264.054.587
7. Chi phí tài chính	22	5.20	195.193.701	1.636.631.400
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>195.193.701</i>	<i>1.636.631.400</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	423.303	214.646.999
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	4.355.188.374	5.025.208.123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.153.812.738)	(679.878.776)
11. Thu nhập khác	31	5.22	101.054.184	50.263.281
12. Chi phí khác	32	5.22	9.955.620	80.315.705
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	91.098.564	(30.052.424)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(2.062.714.174)	(709.931.200)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(2.062.714.174)	(709.931.200)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	(1.365,78)	(470,07)

Thái Bình, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	23.161.106.128	97.019.444.536
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.904.650.929)	(64.355.251.831)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.493.790.764)	(8.521.156.533)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(119.605.934)	(1.669.696.155)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(153.312.165)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	903.356.700	1.004.843.980
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.445.546.926)	(3.466.503.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(899.131.725)	19.858.368.069
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(888.000.000)	(715.939.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.636.363	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.300.000.000	2.100.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	240.660.683	145.249.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.666.297.046	(670.689.736)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.550.000.000	49.597.037.444
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.395.373.158)	(62.698.606.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.845.373.158)	(13.101.569.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(6.078.207.837)	6.086.108.975
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.107.902.721	21.793.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29.694.884	6.107.902.721

Thái Bình, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Hệ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 9 năm 2017.

Công ty hiện đang niêm yết Cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TBX.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 25/09/2017 là 15.102.800.000 đồng (*Mười lăm tỷ, một trăm linh hai triệu, tám trăm nghìn đồng*), được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm Công nghiệp Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm 2020 là 71 người (lao động bình quân năm 2019 là 72 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất xi măng, clinker, vôi và thạch cao (chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xi măng);

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Bán xi măng, clinker trắng và cho thuê dây chuyền sản xuất xi măng trắng.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Doanh thu và kết quả hoạt động năm 2020 của Công ty giảm hơn 60% so với năm 2019.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do Công ty chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC; thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản vô hình là Phần mềm quản lý.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc và thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ của chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh và hạch toán tại Công ty nên không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, tài sản của Công ty được theo dõi và quản lý tập trung, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam nên cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	11.444.833	9.630.441
Tiền gửi ngân hàng	18.250.051	6.098.272.280
Tổng	29.694.884	6.107.902.721

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000
Tổng	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.762.826.846	5.299.850.872
Công ty CP Thương mại Xi măng Thái Bình	192.168.900	1.339.520.597
Công ty CP Fujisan Việt Nam - CN Hà Nam	1.263.129.796	955.819.684
Công ty CP Fujisan Việt Nam	2.966.215.550	1.229.188.184
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	341.312.600	1.775.322.407
<u>Trong đó phải thu các bên liên quan</u>	<u>4.229.345.346</u>	<u>3.597.609.693</u>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 6.1)</i>		
Tổng	4.762.826.846	5.299.850.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	85.946.025	-	2.689.527.166	-
Tạm ứng	79.890.110	-	99.031.210	-
Phải thu khác	6.055.915	-	2.590.495.956	-
Tổng	85.946.025	-	2.689.527.166	-

5.5 Nợ xấu, Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	321.312.600	-	321.312.600	-

Trong đó:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Rồng Vàng
 Trần Thị Hòa
 Các đối tượng khác

**Quá hạn
 trên 3 năm**

79.226.750
 50.584.300
 191.501.550

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.175.994.450	-	3.871.766.415	-
Công cụ, dụng cụ	3.160.756.234	-	3.008.800.198	-
Thành phẩm	9.717.543.708	-	11.586.187.215	-
Tổng	15.054.294.392	-	18.466.753.828	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	13.950.775.689	49.242.619.256	874.281.817	37.400.000	64.105.076.762
Tăng trong năm	-	1.163.582.436	-	-	1.163.582.436
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.163.582.436	-	-	1.163.582.436
Giảm trong năm	-	138.776.531	-	-	138.776.531
Thanh lý, nhượng bán	-	138.776.531	-	-	138.776.531
Số dư tại 31/12/2020	13.950.775.689	50.267.425.161	874.281.817	37.400.000	65.129.882.667
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	12.542.572.856	41.499.823.236	859.887.891	37.400.000	54.939.683.983
Tăng trong năm	363.856.577	2.431.312.168	14.393.926	-	2.809.562.671
Khấu hao trong năm	363.856.577	2.431.312.168	14.393.926	-	2.809.562.671
Giảm trong năm	-	138.776.531	-	-	138.776.531
Thanh lý, nhượng bán	-	138.776.531	-	-	138.776.531
Số dư tại 31/12/2020	12.906.429.433	43.792.358.873	874.281.817	37.400.000	57.610.470.123
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	1.408.202.833	7.742.796.020	14.393.926	-	9.165.392.779
Tại 31/12/2020	1.044.346.256	6.475.066.288	-	-	7.519.412.544

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 43.330.014.373 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 36.298.175.072 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẤU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	33.500.000	33.500.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	33.500.000	33.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	33.500.000	33.500.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	33.500.000	33.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	-	-
Tại 31/12/2020	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 33.500.000 đồng.

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	99.120.542	1.118.786.852
Sửa chữa lớn TSCĐ	99.120.542	1.118.786.852
Tổng	99.120.542	1.118.786.852

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	27.579.010	55.531.542
Công cụ, dụng cụ	27.579.010	55.531.542
Tổng	27.579.010	55.531.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.960.236.350	1.960.236.350	8.360.177.269	8.360.177.269
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	839.384.168	839.384.168	939.384.168	939.384.168
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	52.500.000	52.500.000	4.250.311.867	4.250.311.867
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.068.352.182	1.068.352.182	3.170.481.234	3.170.481.234
<u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u>	<u>52.500.000</u>	<u>52.500.000</u>	<u>4.250.311.867</u>	<u>4.250.311.867</u>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>				
Tổng	1.960.236.350	1.960.236.350	8.360.177.269	8.360.177.269

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	Phải nộp	7.718.875	1.644.592.450	1.337.065.511
Thuế giá trị gia tăng	7.718.875	1.361.346.725	1.053.819.786	315.245.814
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.152.910	8.152.910	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	270.800.724	270.800.724	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.292.091	4.292.091	-

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	115.587.385	135.244.711
Lãi tiền vay	75.587.385	-
Chi phí thuê xe	-	47.727.273
Các khoản khác	40.000.000	87.517.438
Tổng	115.587.385	135.244.711

5.14 Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	461.499.300	465.673.500
Kinh phí công đoàn	133.390.347	137.564.547
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	328.108.953	328.108.953
Tổng	461.499.300	465.673.500

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

MÀU B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.852.000.000	2.852.000.000	7.550.000.000	16.395.373.158	11.697.373.158	11.697.373.158
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình	-	-	-	11.697.373.158	11.697.373.158	11.697.373.158
Nguyễn Thị Minh Thanh (i)	2.852.000.000	2.852.000.000	7.550.000.000	4.698.000.000	-	-
Vay các cá nhân	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó, vay Bên liên quan:</i>	<i>2.852.000.000</i>	<i>2.852.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>						
Tổng	2.852.000.000	2.852.000.000	7.550.000.000	16.395.373.158	11.697.373.158	11.697.373.158

- (i) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐV/2020 ngày 16/01/2020; Người cho vay: Nguyễn Thị Minh Thanh; Lãi suất: 4,3%/năm; Số tiền vay: theo từng lần phát sinh; Mục đích vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh của Công ty; Lãi vay được trả vào cuối thời hạn vay; không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	3.687.220.661	23.401.609.562
Lỗ trong năm	-	-	-	(709.931.200)	(709.931.200)
Giảm khác	-	-	-	(713.303.827)	(713.303.827)
Số dư tại 31/12/2019	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	2.263.985.634	21.978.374.535
Số dư tại 01/01/2020	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	2.263.985.634	21.978.374.535
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(2.062.714.174)	(2.062.714.174)
Số dư tại 31/12/2020	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	201.271.460	19.915.660.361

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Kiến trúc Mỹ thuật TreeLife	2.975.750.000	2.975.750.000
Vũ Tiến Dũng	3.600.000.000	3.600.000.000
Vũ Tiến Nghĩa	3.500.000.000	3.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông	5.027.050.000	5.027.050.000
Tổng	15.102.800.000	15.102.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	15.102.800.000	15.102.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	15.102.800.000	15.102.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.117.416.510	7.719.313.745
Doanh thu bán thành phẩm	2.234.317.000	49.842.579.394
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.145.818.181	121.818.181
Tổng	20.497.551.691	57.683.711.320

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.001.944.862	7.769.126.760
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.872.213.506	43.982.031.401
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.236.800.179	-
Tổng	18.110.958.547	51.751.158.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.399.496	264.054.587
Tổng	10.399.496	264.054.587

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	195.193.701	1.636.631.400
Tổng	195.193.701	1.636.631.400

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bán hàng	423.303	214.646.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	33.025.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	105.747.531
Chi phí bằng tiền khác	423.303	75.873.683
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.355.188.374	5.025.208.123
Chi phí nhân viên quản lý	2.760.902.662	3.278.822.238
Chi phí vật liệu quản lý	160.672.254	155.822.344
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.848.072	103.975.933
Thuế phí và lệ phí	326.792.009	344.582.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	626.837.206	801.700.881
Chi phí bằng tiền khác	379.136.171	340.304.243
Tổng	4.355.611.677	5.239.855.122

5.22 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	13.636.363	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	72.000.000	-
Thu nhập khác	15.417.821	50.263.281
Tổng	101.054.184	50.263.281
Chi phí khác		
Chi phí khác	9.955.620	80.315.705
Tổng	9.955.620	80.315.705
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	91.098.564	(30.052.424)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(2.062.714.174)	(709.931.200)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(2.062.714.174)	(709.931.200)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.510.280	1.510.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(1.365,78)	(470,07)

5.24 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.672.254	49.579.893.617
Chi phí nhân công	7.410.758.030	7.880.432.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.809.562.671	2.916.020.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.685.278	4.505.700.371
Chi phí khác bằng tiền	706.351.483	1.232.192.410
Tổng	11.815.029.716	66.114.239.111

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

a. Thù lao và thu nhập của nhân sự chủ chốt

Họ tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch HĐQT	33.465.600	33.465.600
Hoàng Xuân Hải	Thành viên	20.916.000	20.916.000
Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên	20.916.000	20.916.000
Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên	20.916.000	20.916.000
Lê Thị Lan Hòa	Thành viên	20.916.000	20.916.000
Tổng		117.129.600	117.129.600

Họ tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Trần Thị Mai Hương	Trưởng Ban KS	12.549.600	12.549.600
Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên	12.549.600	12.549.600
Nguyễn Thị Hà My	Thành viên	12.549.600	12.549.600
Tổng		37.648.800	37.648.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

a. Thù lao và thu nhập của nhân sự chủ chốt (Tiếp theo)

Họ tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch HĐQT	148.580.769	147.317.847
Phạm Văn Hộ	Tổng Giám đốc	228.901.077	203.432.615
Phạm Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	206.842.308	204.741.846
Nguyễn Thị Lan	Kế toán trưởng	134.105.962	131.849.423
Nguyễn Xuân Năm	Người được ủy quyền công bố thông tin	111.739.292	112.693.831
Tổng		830.169.408	800.035.562

b. Giao dịch với bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng		4.229.345.346	3.597.609.693
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	Cổ đông lớn	-	1.412.601.825
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	4.229.345.346	2.185.007.868
Phải trả người bán		52.500.000	4.250.311.867
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	52.500.000	4.250.311.867
Vay ngắn hạn		2.852.000.000	-
Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên HĐQT	2.852.000.000	-

c. Số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng		711.136.365	14.596.133.868
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	711.136.365	14.596.133.868
Bán hàng		17.878.150.607	32.867.361.320
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	Cổ đông lớn	-	3.010.547.114
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	17.878.150.607	29.856.814.206
Vay ngắn hạn		7.550.000.000	-
Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên HĐQT	7.550.000.000	-
Lãi vay		75.587.767	-
Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên HĐQT	75.587.767	-

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thái Bình, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hệ

